

CÔNG TY CỔ PHẦN VICOSTONE

Số: 10 /2021 CV/VCS-QHCD

V/v: Giải trình chênh lệch báo cáo kết quả kinh
doanh hợp nhất Quý IV năm 2020

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 28 tháng 1 năm 2021

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán
- Quý cổ đông

Công ty Cổ phần Vicostone ("Công ty") mã CK: VCS xin trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Ủy ban chứng khoán Nhà Nước, Sở giao dịch chứng khoán và Quý cổ đông trong thời gian qua.

Công ty giải trình biến động trên báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất Quý IV năm 2020 so với Quý IV năm 2019 chi tiết như sau:

I. Chênh lệch một số chỉ tiêu trên báo cáo kết quả kinh doanh

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

Mã số	Chỉ tiêu	Quý IV.2020	Quý IV.2019	Chênh lệch	% chênh lệch
10	Doanh thu thuần	1,659,531,831,930	1,563,510,127,171	96,021,704,759	6.1
11	Giá vốn hàng bán	1,043,415,991,196	1,031,994,774,081	11,421,217,115	1.1
20	Lợi nhuận gộp về BH và CCDV	616,115,840,734	531,515,353,090	84,600,487,644	15.9
21	Doanh thu tài chính	17,133,350,659	6,649,999,536	10,483,351,123	157.6
22	Chi phí tài chính	17,620,174,901	23,522,626,961	(5,902,452,060)	(25.1)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	17,438,424,508	22,335,193,008	(4,896,768,500)	(21.9)
25	Chi phí bán hàng	54,478,540,254	40,128,263,047	14,350,277,207	35.8
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	18,123,745,989	18,795,849,203	(672,103,214)	(3.6)
31	Thu nhập khác	365,533,959	361,187,872	4,346,087	1.2
32	Chi phí khác	3,449,988,261	1,534,322,678	1,915,665,583	124.9
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	539,942,275,947	454,545,478,609	85,396,797,338	18.8
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	73,756,751,561	65,354,513,616	8,402,237,945	12.9
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1,407,510,249	-	1,407,510,249	
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	464,778,014,137	389,190,964,993	75,587,049,144	19.4



II. Chi tiết và nguyên nhân các chỉ tiêu biến động

Những tháng cuối năm, Công ty nỗ lực để hướng tới hiệu quả sản xuất kinh doanh. Bằng những giải pháp để thúc đẩy bán hàng và quản trị chi phí, lợi nhuận của Công ty quý IV tăng cao so với cùng kỳ năm trước.

Cụ thể từng chỉ tiêu như sau:

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ của công ty tăng 96,021,704,759 đồng (6.1%), cụ thể:

- Doanh thu thành phẩm tăng: 126,816,528,436 đồng (9.4%)
- Doanh thu nguyên vật liệu, phụ tùng giảm: 30,794,823,677 đồng (14.3%)

2. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng: 11,421,217,115 đồng (1.1%) so với cùng kỳ năm trước do:

- Giá vốn thành phẩm tăng: 77,274,541,798 đồng (8.9%)
- Giá vốn nguyên vật liệu, phụ tùng giảm: 65,853,324,683 đồng (40.1%)

3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 84,600,487,644 đồng (15.9%) do:

- Lợi nhuận gộp của thành phẩm bán ra tăng 49,541,986,638 đồng (10.3%)
- Lợi nhuận gộp về bán nguyên vật liệu, phụ tùng tăng 35,058,501,006 đồng (69.5%)

4. Doanh thu hoạt động tài chính tăng 10,483,351,123 (157.6%), chủ yếu do:

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay tăng 1,412,051,253 đồng (276.3%)
- Lãi chênh lệch tỷ giá tăng 9,271,574,419 đồng (156.1%)

5. Chi phí tài chính giảm 5,902,452,060 đồng (25.1%) trong đó:

- Lãi tiền vay giảm 4,896,768,500 đồng (21.9%)
- Lỗ chênh lệch tỷ giá giảm 1,005,683,560 đồng (84.7%)

6. Chi phí bán hàng tăng 14,350,277,207 đồng (35.8%), trong đó:

- Chi phí vật liệu, dụng cụ tăng: 2,669,358,104 đồng (35.2%)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài tăng: 13,652,107,113 đồng (56.2%)
- Chi phí bán hàng khác tăng: 1,097,790,290 đồng (26.5%)

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 672,103,214 đồng (3.6%) chủ yếu do chi phí nhân công, chi phí khấu hao giảm.



Như vậy, Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty tăng 85,396,797,338 đồng (18.8%) và Lợi nhuận sau thuế tăng 75,587,049,144 đồng (19.4%) so với cùng kỳ năm trước chủ yếu là do doanh thu bán hàng, doanh thu tài chính tăng, chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp giảm.

Xin chân thành cảm ơn.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu Ban QHCD,
- Lưu VT, TCKT



TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Anh Tuấn

